

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0120 /CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

- Mã chứng khoán: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

- Điện thoại: 024 37343060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pcigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2022 và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 4 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày

30 /01/2023 tại đường dẫn: <http://pcigroup.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ánh Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.745.977.878.618	4.280.149.404.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.681.934.406.899	1.358.886.612.081
111	1. Tiền		16.934.406.899	27.886.612.081
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.665.000.000.000	1.331.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	172.848.897.548	140.791.658.746
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		172.848.897.548	140.791.658.746
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.564.254.021.562	2.545.435.339.789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.884.327.840.886	1.761.013.705.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	189.688.812.040	220.813.526.684
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	-	119.556.381.433
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		307.154.252.902	213.378.473.900
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	188.616.989.515	237.497.814.548
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.533.873.781)	(6.824.562.013)
140	IV. Hàng tồn kho	9	278.591.915.964	233.383.972.887
141	1. Hàng tồn kho		278.591.915.964	233.383.972.887
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.348.636.645	1.651.820.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.216.590.029	295.877.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.132.046.616	2.943.416
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.353.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.713.460.020.950	5.842.386.703.217
220	II. Tài sản cố định		2.154.180.682.653	2.255.669.554.997
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.152.336.616.909	2.253.565.409.650
222	- Nguyên giá		2.743.969.150.568	2.721.620.287.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(591.632.533.659)	(468.054.877.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.844.065.744	2.104.145.347
228	- Nguyên giá		2.778.134.000	2.706.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(934.068.256)	(602.324.653)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	164.564.664.335	85.285.775.367
231	- Nguyên giá		211.710.738.395	125.823.873.019
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.146.074.060)	(40.538.097.652)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.859.555.020	3.104.884.127
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.859.555.020	3.104.884.127
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.316.208.640.939	3.447.908.583.299
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.780.023.737.061	2.810.936.442.092
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.534.748.756.168	424.748.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	214.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.385.622.290)	(2.598.384.961)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		70.646.478.003	50.417.905.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	70.646.478.003	50.417.905.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.459.437.899.568	10.122.536.107.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.570.176.637.139	5.853.149.065.508
310	I. Nợ ngắn hạn		4.570.733.231.030	4.265.951.114.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.027.729.835.592	1.468.937.606.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	296.844.924.883	100.980.626.480
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	66.557.404.536	25.083.969.152
314	4. Phải trả người lao động		7.807.591.584	18.561.724.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	187.195.114.723	381.759.646.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	500.728.365	351.846.593
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	13.127.412.156	35.011.482.907
320	8. Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	2.862.060.337.867	2.133.714.530.914
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		108.909.881.324	101.549.681.225
330	II. Nợ dài hạn		2.999.443.406.109	1.587.197.950.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.302.745.180	1.130.770.775
338	2. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	15	2.992.770.508.866	1.581.697.027.986
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.370.152.063	4.370.152.063
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.889.261.262.429	4.269.387.041.711
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4.889.261.262.429	4.269.387.041.711
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.704.330.020.000	2.351.596.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.704.330.020.000	2.351.596.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		213.577.792.672	198.031.531.421
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	64.632.444.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.195.584.448.429	943.990.018.962
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		534.909.460.264	633.064.793.941
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		660.674.988.165	310.925.225.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.459.437.899.568	10.122.536.107.219



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2022



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.768.818.561.188	1.688.983.125.307	6.447.679.569.839	12.409.678.769.881
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.768.818.561.188	1.688.983.125.307	6.447.679.569.839	12.409.678.769.881
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.503.099.248.756	1.603.649.765.266	5.428.380.519.510	12.034.095.775.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.719.312.432	85.333.360.041	1.019.299.050.329	375.582.994.495
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	70.296.036.717	71.261.210.413	182.588.614.396	162.909.773.313
22	7. Chi phí tài chính	28	109.957.997.423	38.817.848.043	320.857.828.375	124.322.163.633
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		108.945.040.418	47.448.515.042	310.937.814.499	205.966.486.400
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.934.631.499	3.224.987.759	9.066.412.831	9.618.851.715
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.231.170.532	20.542.188.775	109.729.643.927	76.936.734.852
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.891.549.695	94.009.545.877	762.233.779.592	327.615.017.608
31	11. Thu nhập khác	31	8.425.632.105	4.380.023.102	14.144.111.080	19.756.423.337
32	12. Chi phí khác		7.147.435.237	3.751.956.732	8.431.981.474	8.462.832.380
40	13. Lợi nhuận khác		1.278.196.868	628.066.370	5.712.129.606	11.293.590.957
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.169.746.563	94.637.612.247	767.945.909.198	338.908.608.565
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	24.708.955.736	640.583.865	105.350.921.033	27.983.383.544
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		179.460.790.827	93.997.028.382	662.594.988.165	310.925.225.021

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		767.945.909.198	338.908.608.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		136.402.647.715	132.074.359.226
03	- Các khoản dự phòng		(503.450.903)	(88.586.044.709)
04	- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		316.790.666	989.726.513
05	- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động		(177.497.566.482)	(144.597.724.267)
06	- Chi phí lãi vay		310.937.814.499	205.966.486.400
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.037.602.144.693	444.755.411.728
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76.205.839.788	416.204.208.829
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.207.943.077)	19.999.445.256
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(454.011.101.808)	145.903.622.759
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.149.285.522)	(10.595.266.697)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(301.926.832.608)	(196.826.324.118)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.352.345.098)	(84.327.066.950)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.360.567.348)	(18.811.603.972)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.799.909.020	716.302.426.835
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(177.990.218.999)	(91.516.122.123)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.768.527.274	10.039.876.060
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(467.263.490.736)	(407.769.059.917)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		351.609.718.257	123.046.680.542
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.889.636.864.391)	(1.414.665.052.915)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		139.508.216.552	128.091.159.349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.042.004.112.043)	(1.652.772.519.004)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	57.349.730.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		6.676.759.562.957	9.485.485.557.926
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.516.506.024.901)	(8.547.529.684.942)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.160.253.538.056</i>	<i>995.305.602.984</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		323.049.335.033	58.835.510.815
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.358.886.612.081	1.300.061.223.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.540.215)	(10.122.392)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.681.934.406.899</u>	<u>1.358.886.612.081</u>



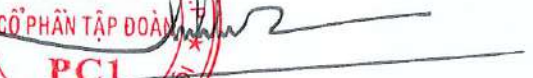
Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2022



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng




Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.704.330.020.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.704.330.020.000 đồng; tương đương 270.433.002 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện, Kinh doanh thương mại;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thù diện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A; Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B; Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4 thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2022 là năm thứ ba (đối với dự án thủy điện Bảo Lạc B và thủy điện Sông Nhiệm 4), năm thứ 5 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 6 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lạc B, Sông nhiệm 4), áp dụng mức thuế suất TNDN 5% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động dự án thủy điện Bảo lâm 1, Bảo lâm 3, Bảo lâm 3A) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022;

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	987.855.716	671.131.775
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.946.551.183	27.215.480.306
- Các khoản tương đương tiền	1.665.000.000.000	1.331.000.000.000
	<u>1.681.934.406.899</u>	<u>1.358.886.612.081</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	172.848.897.548	-	140.791.658.746	-
	<u>172.848.897.548</u>	<u>-</u>	<u>140.791.658.746</u>	<u>-</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	3.780.023.737.061		-	2.810.936.442.092		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	30.000.000.000		-	15.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	-		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV PCI Năng lượng	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	-		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000		-	102.338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217		-	184.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bào Lâm	33.966.000.000		-	33.966.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	409.614.856.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	412.426.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	412.479.556.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Sông Gâm	29.700.000.000		-	29.700.000.000		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000		-	347.003.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517		-	311.652.469.517		-
- PCI Global Trading Pte. Ltd	844.049.264.391		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.534.748.756.168		-	424.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		-	124.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000		-	300.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Western Pacific	1.110.000.000.000		-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	1.792.236.600	(3.385.622.290)	214.821.770.000	1.722.590.100	(2.598.384.961)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(3.385.622.290)	4.000.000.000		(2.598.384.961)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	1.792.236.600	-	821.770.000	1.722.590.100	-
- Công ty Cổ phần Western Pacific	-		-	210.000.000.000		-
	5.319.594.263.229	1.792.236.600	(3.385.622.290)	3.450.506.968.260	1.722.590.100	(2.598.384.961)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV PCI Năng Lượng	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Cửa, xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Số 56 Lê Duẩn, thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Huy
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Số 1 ngõ 23 đường Hùng Vương, thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Nguyên

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Tầng 2 toà nhà PCCI Thanh Xuân, số 44 Triều Khúc, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Sông Gâm	Thôn Nà Rò, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, Cao Bằng	99,00%	99,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Số 1 ngõ 120 phố Định Công, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	98,74%	98,74%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- PCI Global Trading Pte. Ltd	10 Collyer Quay #10-01 Ocean Financial centre Singapore (049315)	100,00%	100,00%	Quản lý bất động sản nhà ở (ngoài hội đồng thành phố), khu dân cư, thương mại và công nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Tầng 21, tòa nhà Capital Town, 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Western Pacific	Số 13, đường số 12, phường Thảo Đường, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	Đầu tư bất động sản khu công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Thấp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,0015%	0,0015%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	758.952.550.730	-	223.104.376.619	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	181.157.744.624	-	81.552.967.002	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	67.422.966.473	-	203.741.139.244	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	132.568.743.164	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.816.904.874.413	(2.963.685.891)	1.424.703.822.829	(4.254.374.123)
	1.884.327.840.886	(2.963.685.891)	1.761.013.705.237	(4.254.374.123)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty Cổ Phần Thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	21.216.637.391	-	-	-
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	-	-	69.918.260.478	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	72.483.334.167	-	54.906.425.724	-
	189.688.812.040	-	220.813.526.684	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án trang trại điện gió Trà Vinh	-	-	15.502.374.676	-
- EPC Dự án điện gió Liên Lập	-	-	59.857.640.970	-
- EPC Dự án điện gió Phong Huy	-	-	25.479.249.305	-
- EPC Dự án điện gió Phong Nguyên	-	-	18.717.116.482	-
	-	-	119.556.381.433	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	27.384.715.863	-	5.206.594.802	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.354.208.120	-	3.737.048.530	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	259.555.654	-	223.268.565	-
- Tạm ứng	10.060.161.689	-	36.740.108.437	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	138.153.857.564	-	187.254.855.632	-
- Ký cược, ký quỹ	268.380.000	-	268.380.000	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	565.922.735	-	1.497.370.692	-
	188.616.989.515	(2.570.187.890)	237.497.814.548	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.190.190.203	-	23.110.700.159	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	271.866.487.415	-	209.553.810.699	-
- Hàng hoá	2.535.238.346	-	719.462.029	-
	278.591.915.964	-	233.383.972.887	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	1.200.000.000
- Xây dựng cơ bản	7.859.555.020	1.904.884.127
Các dự án khác	7.859.555.020	1.904.884.127
	7.859.555.020	3.104.884.127

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.347.681.558.993	1.203.902.822.459	159.710.404.795	9.371.826.168	953.675.210	2.721.620.287.625
- Mua trong năm	65.000.000	5.070.000.000	-	2.513.239.917	57.200.000	7.705.439.917
- Tặng do Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	80.200.000	31.527.850.538	9.716.670.909	-	-	41.324.721.447
- Giảm do quyết toán	(15.498.487.639)	(4.657.320.278)	(399.871.710)	-	-	(20.555.679.627)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.010.777.885)	(114.840.909)	-	(6.125.618.794)
Số dư cuối năm	1.332.328.271.354	1.235.843.352.719	163.016.426.109	11.770.225.176	1.010.875.210	2.743.969.150.568
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	183.818.381.711	211.188.719.265	65.028.303.294	7.174.868.671	844.605.034	468.054.877.975
- Khấu hao trong năm	48.273.795.025	65.095.762.444	15.048.145.019	938.144.375	107.080.841	129.462.927.704
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.770.431.111)	(114.840.909)	-	(5.885.272.020)
Số dư cuối năm	232.092.176.736	276.284.481.709	74.306.017.202	7.998.172.137	951.685.875	591.632.533.659
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.163.863.177.282	992.714.103.194	94.682.101.501	2.196.957.497	109.070.176	2.253.565.409.650
Tại ngày cuối năm	1.100.236.094.618	959.558.871.010	88.710.408.907	3.772.053.039	59.189.335	2.152.336.616.909

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	1.598.400.000	2.706.470.000
- Mua trong năm	-	71.664.000	71.664.000
Số dư cuối năm	1.108.070.000	1.670.064.000	2.778.134.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	602.324.653	602.324.653
- Khấu hao trong năm	-	331.743.603	331.743.603
Số dư cuối năm	-	934.068.256	934.068.256
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	996.075.347	2.104.145.347
Tại ngày cuối năm	1.108.070.000	735.995.744	1.844.065.744

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội với tổng diện tích 122,6 m².

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng (VND): 109.900.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Chung cư Mỹ Đình Plaza 2	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	-	125.823.873.019
- Mua mới trong năm	-	-	-	85.886.865.376	85.886.865.376
Số dư cuối năm	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	85.886.865.376	211.710.738.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.500.492.554	30.691.661.320	5.345.943.778	-	40.538.097.652
- Khấu hao trong năm	398.779.182	4.372.488.545	970.780.835	865.927.846	6.607.976.408
Số dư cuối năm	4.899.271.736	35.064.149.865	6.316.724.613	865.927.846	47.146.074.060
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.576.032.621	59.786.165.554	18.923.577.192	-	85.285.775.367
Tại ngày cuối năm	6.177.253.439	55.413.677.009	17.952.796.357	85.020.937.530	164.564.664.335

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	104.784.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.111.806.029	295.877.083
	1.216.590.029	295.877.083
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.394.364.008	1.898.974.345
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.338.298.405	5.485.786.711
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	33.398.784.819	34.033.260.879
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.515.030.771	8.999.883.492
	70.646.478.003	50.417.905.427

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong kỳ là: 634.476.060 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/12/2022 là 33.398.784.819 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.055.640.530.914	2.055.640.530.914	5.080.229.831.854	4.369.258.024.901	2.766.612.337.867	2.766.612.337.867
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.074.000.000	78.074.000.000	95.448.000.000	78.074.000.000	95.448.000.000	95.448.000.000
	2.133.714.530.914	2.133.714.530.914	5.175.677.831.854	4.447.332.024.901	2.862.060.337.867	2.862.060.337.867
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.659.771.027.986	1.659.771.027.986	396.529.731.103	147.248.000.000	1.909.052.759.089	1.909.052.759.089
- Trái phiếu thường	-	-	1.203.111.204.322	23.945.454.545	1.179.165.749.777	1.179.165.749.777
	1.659.771.027.986	1.659.771.027.986	1.599.640.935.425	171.193.454.545	3.088.218.508.866	3.088.218.508.866
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.074.000.000)	(78.074.000.000)	(95.448.000.000)	(78.074.000.000)	(95.448.000.000)	(95.448.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.581.697.027.986	1.581.697.027.986			2.992.770.508.866	2.992.770.508.866

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Công ty TNHH Ngân hàng Trung Quốc	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	138.893.055.823	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	98.700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	147.823.804.361	487.562.337.967
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	240.898.438.134	5.043.502.572
Ngân hàng BNP Paribas Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	436.326.026.864	497.843.841.474
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	110.921.222.605	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	1.128.879.617.792	654.496.562.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	562.870.172.288	308.994.286.515
				2.766.612.337.867	2.055.640.530.914

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	346.709.898.607	394.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	335.082.568.179	335.145.172.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	159.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	428.768.395.700	451.968.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	160.000.000.000	158.384.664.979
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Không áp dụng	364.929.000.713	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại					111.000.000.000	140.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình					10.350.371.918	20.350.371.918
					1.909.052.759.089	1.659.771.027.986
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(95.448.000.000)	(78.074.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.813.604.759.089	1.581.697.027.986

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022	01/01/2022
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng công biên độ	2027	300.000.000.000	-
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng công biên độ	2027	900.000.000.000	-
				1.200.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu				20.834.250.223	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.179.165.749.777	-

Tại ngày 31/12/2022, trái phiếu được đảm bảo bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do cá nhân, tổ chức nắm giữ có liên quan

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	141.177.753.552	141.177.753.552	112.282.778.903	112.282.778.903
- Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd	124.684.713.236	124.684.713.236	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	121.246.453.021	121.246.453.021	135.871.938.419	135.871.938.419
- Vestas Asia Pacific A/S	-	-	232.603.917.960	232.603.917.960
- Công ty Cổ Phần đầu tư thương mại XNK Việt Phát	88.085.345.260	88.085.345.260	66.264.776.820	66.264.776.820
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	60.091.398.148	60.091.398.148	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	758.306.639.163	758.306.639.163	1.034.196.972.898	1.034.196.972.898
	<u>1.027.729.835.592</u>	<u>1.027.729.835.592</u>	<u>1.468.937.606.097</u>	<u>1.468.937.606.097</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Western Pacific	87.260.088.143	-
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	83.740.909.091	-
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	71.515.453.438	-
- Người mua trả tiền trước khác	54.328.474.211	100.980.626.480
	<u>296.844.924.883</u>	<u>100.980.626.480</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/(Hoàn nhập) trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	18.281.789.558	164.053.895.587	175.614.781.323	-	6.720.903.822
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.353.000.000	-	672.699.845	(680.300.155)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.930.875.320	105.350.921.033	51.352.345.098	-	55.929.451.255
Thuế Thu nhập cá nhân	-	106.122.346	11.970.469.266	11.969.103.774	-	107.487.838
Thuế Tài nguyên	-	1.393.046.736	39.236.051.060	39.224.146.051	-	1.404.951.745
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.596.080.790	3.596.080.790	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	21.189.035.223	21.189.035.223	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.372.135.192	28.014.853.243	28.992.378.559	-	2.394.609.876
	1.353.000.000	25.083.969.152	374.087.006.047	331.260.570.663	-	66.557.404.536

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	53.873.727.957	19.326.441.726
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	121.923.110.882	321.589.580.364
- Chi phí trích trước các công trình thủy điện đã hoàn thành	9.058.565.288	40.843.624.360
- Chi phí trích trước quản lý vận hành các nhà máy thủy điện	2.339.710.596	-
	187.195.114.723	381.759.646.450

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	87.422.438	481.695.158
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	940.220.886	6.900.185.277
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	961.753.395	10.154.475.844
- Lãi vay phải trả các công ty liên quan	8.593.620.080	13.295.674.197
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.544.395.357	4.179.452.431
	13.127.412.156	35.011.482.907
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.302.745.180	1.130.770.775
	2.302.745.180	1.130.770.775

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	500.728.365	351.846.593
	500.728.365	351.846.593

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.370.152.063	4.370.152.063
	4.370.152.063	4.370.152.063

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	1.911.881.590.000	711.136.556.786	(4.320.000)	150.234.491.671	64.632.444.542	1.097.252.251.516	3.935.133.014.515
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	310.925.225.021	310.925.225.021
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.797.039.750	-	(47.797.039.750)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.461.519.875)	(24.461.519.875)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(9.559.407.950)	(9.559.407.950)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	382.369.490.000	-	-	-	-	(382.369.490.000)	-
Tăng vốn theo chương trình ESOP	57.345.410.000	-	4.320.000	-	-	-	57.349.730.000
Số dư cuối năm trước (31/12/2021)	2.351.596.490.000	711.136.556.786	-	198.031.531.421	64.632.444.542	943.990.018.962	4.269.387.041.711
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	2.351.596.490.000	711.136.556.786	-	198.031.531.421	64.632.444.542	943.990.018.962	4.269.387.041.711
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	-	-	662.594.988.165	662.594.988.165
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.546.261.251	-	(15.546.261.251)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.092.522.502)	(31.092.522.502)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(9.708.244.945)	(9.708.244.945)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	352.733.530.000	-	-	-	-	(352.733.530.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Số dư cuối năm nay (31/12/2022)	2.704.330.020.000	711.136.556.786	-	213.577.792.672	64.632.444.542	1.195.584.448.429	4.889.261.262.429

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.351.596.490.000	1.911.881.590.000
- Vốn góp tăng trong năm	352.733.530.000	439.714.900.000
- Vốn góp cuối năm	<u>2.704.330.020.000</u>	<u>2.351.596.490.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	270.433.002	235.159.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	270.433.002	235.159.649
- Cổ phiếu phổ thông	270.433.002	235.159.649
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	270.433.002	235.159.649
- Cổ phiếu phổ thông	270.433.002	235.159.649
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	213.577.792.672	198.031.531.421
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	<u>278.210.237.214</u>	<u>262.663.975.963</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
- USD	4.342,89	36.833,06

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.410.652.655.763	1.243.324.613.625	4.854.526.840.501	10.366.003.858.778
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-	-	89.843.955.554
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.079.190.161	3.199.738.959	15.707.706.635	13.193.068.056
Doanh thu mua bán điện	107.804.679.352	134.119.077.770	561.234.446.403	450.707.130.101
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	239.864.008.231	290.175.516.335	997.290.682.752	1.469.171.077.348
Doanh thu khác	4.418.027.681	18.164.178.618	18.919.893.548	20.759.680.044
	<u>1.768.818.561.188</u>	<u>1.688.983.125.307</u>	<u>6.447.679.569.839</u>	<u>12.409.678.769.881</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.203.096.717.831	1.245.766.681.913	4.190.692.244.814	10.278.035.495.110
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-	-	79.132.420.885
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.262.168.307	1.672.384.731	8.596.993.313	7.090.517.682
Giá vốn mua bán điện	55.320.196.043	59.636.243.279	235.903.702.568	210.040.210.599
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	236.978.459.575	283.330.251.623	974.778.435.564	1.443.344.764.940
Giá vốn khác	4.441.707.000	13.244.203.720	18.409.143.251	16.452.366.170
	1.503.099.248.756	1.603.649.765.266	5.428.380.519.510	12.034.095.775.386

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.267.616.222	17.763.149.651	74.478.622.766	58.437.610.887
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	-	275.400.561	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.365.800.000	53.114.666.942	105.004.119.762	93.837.185.557
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	815.783.086	3.129.968.154	2.830.471.307	10.634.976.869
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(153.162.591)	(2.746.574.334)	-	-
	70.296.036.717	71.261.210.413	182.588.614.396	162.909.773.313

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	108.945.040.418	47.448.515.042	310.937.814.499	205.966.486.400
Chi phí tài chính từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	-	3.788.757.107	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.679.921.124	42.626.613	5.027.228.774	323.123.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(4.454.201.448)	989.726.513	316.790.666	989.726.513
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	787.237.329	(9.663.020.125)	787.237.329	(82.957.172.690)
	109.957.997.423	38.817.848.043	320.857.828.375	124.322.163.633

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.979.845	3.814.500.503	8.977.765.765	12.606.162.999
Chi phí khác bằng tiền	31.651.654	-	88.647.066	-
Chi phí bảo hành	-	(589.512.744)	-	(2.987.311.284)
	1.934.631.499	3.224.987.759	9.066.412.831	9.618.851.715

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.330.057.244	1.540.046.739	5.205.936.617	3.994.678.847
Chi phí nhân công	11.069.974.771	3.265.043.071	68.925.519.219	41.066.307.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.470.682.911	772.606.937	4.897.877.330	2.881.911.885
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.091.642.075)	3.578.023.487	(1.290.688.232)	249.965.915
Thuế, phí, lệ phí	750.624.529	237.970.302	2.098.728.354	776.514.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.895.852.985	1.541.865.644	20.781.365.613	14.075.250.132
Chi phí khác bằng tiền	5.805.620.167	9.606.632.595	9.110.905.026	13.892.105.739
	21.231.170.532	20.542.188.775	109.729.643.927	76.936.734.852

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.528.180.500	3.350.646.588
Hoàn nhập dự phòng chi phí xây lắp	-	2.891.526.650
Tiền bồi thường đền bù thu được từ bên thứ ba	7.541.788.851	
Thu nhập khác	5.074.141.729	13.514.250.099
	14.144.111.080	19.756.423.337

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	583.421.791.008	197.806.201.456
Các khoản điều chỉnh tăng	9.303.536.381	11.462.227.527
- Chi phí không hợp lệ	9.303.536.381	11.462.227.527
Các khoản điều chỉnh giảm	(105.436.003.537)	(93.842.447.422)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(105.004.119.762)	(93.842.447.422)
- Khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	(431.883.775)	
Thu nhập tính thuế TNDN	487.289.323.852	115.425.981.561
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.457.864.770	23.085.196.311
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(561.422.185)	2.549.237.878
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	96.896.442.585	25.634.434.189
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	184.524.118.190	141.102.407.109
Thu nhập tính thuế TNDN của các DA Thủy điện	169.089.568.963	46.978.987.092
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	15.434.549.227	94.123.420.017
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (2)	8.454.478.448	2.348.949.355
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)	105.350.921.033	27.983.383.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.930.875.320	58.274.558.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(51.352.345.098)	(84.327.066.951)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	55.929.451.255	1.930.875.319

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Kinh doanh Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.854.526.840.501	-	15.707.706.635	561.234.446.403	997.290.682.752	18.919.893.548	6.447.679.569.839
Giá vốn hàng bán	4.190.692.244.814	-	8.596.993.313	235.903.702.568	974.778.435.564	18.409.143.251	5.428.380.519.510
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	663.834.595.687	-	7.110.713.322	325.330.743.835	22.512.247.188	510.750.297	1.019.299.050.329
Tổng chi phí mua TSCĐ	49.030.161.364	-	-	-	-	-	49.030.161.364
Tài sản bộ phận	2.118.180.438.987	-	298.114.959.744	2.175.797.067.479	246.776.792.320	4.022.711.150	4.842.891.969.680
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	7.616.545.929.888
Tổng tài sản	2.118.180.438.987	-	298.114.959.744	2.175.797.067.479	246.776.792.320	4.022.711.150	12.459.437.899.568
Nợ phải trả bộ phận	1.214.307.583.230	-	20.970.613.021	1.953.382.848.874	101.411.833.953	5.641.784.249	3.295.714.663.327
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.274.461.973.812
Tổng nợ phải trả	1.214.307.583.230	-	20.970.613.021	1.953.382.848.874	101.411.833.953	5.641.784.249	7.570.176.637.139

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu và thu nhập tài chính		182.802.767.961	4.297.733.833.779
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	3.806.652.790	341.062.108
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	11.660.923.313	239.728.865
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	9.306.078.660	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	9.249.391.503	885.478.833
Công ty TNHH MTV PCI Năng Hương	Công ty con	1.619.987.095	1.423.885.632
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	12.151.695.000	148.640.465
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	3.770.660.141	247.630.519
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	6.185.406.158	1.176.023.020
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	79.637.771	680.569.038
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	6.063.320.457	67.666.756
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	40.267.526.580	67.526.576
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	665.209.092	231.709.092
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	3.563.931.000	677.260.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	29.912.301.816	95.301.820
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	-	773.754.944
Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	14.390.975.272	865.977.273
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	2.632.781.357	1.344.219.893.037
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	5.376.823.993	1.443.829.660.156
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	5.376.823.994	1.406.472.707.377
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	367.890.411	145.315.068
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	1.168.747.821	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	2.084.939.669	92.146.800.068
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	3.441.745.063	-
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Gâm	Công ty con	304.109.589	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	9.355.209.416	2.997.242.858
Mua hàng		1.263.602.306.598	2.488.289.284.603
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	334.583.134.744	372.534.261.559
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	160.887.786.997	171.736.399.326
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	70.496.755.825	200.610.250.456
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	240.430.772.011	480.371.310.952
Công ty TNHH MTV PCI Năng Hương	Công ty con	2.084.108.406	1.783.048.590
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	183.134.560.075	281.921.469.971
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	59.194.724.987	241.910.835.289
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	84.748.515.770	73.411.593.241
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	23.530.554.558	150.706.570.248
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	10.050.141.303	137.408.447.032
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	3.989.178.082	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	25.220.896.038	104.848.060.726
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	323.661.843	3.950.019.288
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	1.962.958.027
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	1.169.556.165	3.014.506.850
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	13.134.589.797	40.071.956.040
Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện ETIK	Công ty con cấp 2	4.751.438.417	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	45.871.931.580	222.047.597.008

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		69.725.514.697	81.437.047.240
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	3.839.201.000	424.320.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	-	191.156.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	-	429.429.763
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	2.143.980.924	1.320.000
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	-	1.566.274.196
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	466.283.010	79.730.710
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	72.653.933	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	866.995.535	573.965.732
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	-	9.587.249
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	385.239.654	178.123.133
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	7.721.940.599	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con	54.229.220.042	74.982.686.249
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	2.981.884.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	-	18.569.808
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.052.745.261	54.749.505.060
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	4.082.901.061	10.761.498.061
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	11.766.678.443	19.295.098.521
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	2.203.165.757	24.692.908.478
Phải thu ngắn hạn khác		32.666.511.475	7.263.436.371
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	9.226.338.660	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	901.053.374	500.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	455.934.438	500.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	144.719.598	556.032.950
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	1.673.415.782	808.104.910
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	4.877.366.263	640.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	-	382.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	-	765.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	3.563.931.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	2.794.424.464	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	2.563.512.033	534.192.364
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	272.516.395	170.526.715
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	983.171.263	676.061.245
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	983.171.263	676.061.245
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Gâm	Công ty con	304.109.589	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	367.890.411	-
Phải trả ngắn hạn khác		8.593.620.080	14.318.674.197
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	-	1.023.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	7.433.618.248	7.496.028.086
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	5.235.399.536
Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	323.661.843	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	836.339.989	564.246.575

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.205.855.028	31.500.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	5.102.136.673	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	6.655.451.501	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con	7.448.266.854	-
Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện ETIK	Công ty con cấp 2	-	31.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn		390.671.479.057	475.065.203.158
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	141.177.753.552	112.282.778.903
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	19.501.812.125	29.169.591.393
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	5.187.209.775	13.606.068.540
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	121.246.453.021	135.871.938.419
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	52.958.253.387	34.621.872.743
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	-	51.994.331.177
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	7.945.184.200	31.615.331
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	2.661.575.593	13.263.781.252
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	-	29.839.440.038
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	125.794.983	1.443.017.717
Công ty Cổ Phần Năng lượng Bào Lâm	Công ty con	3.148.893.698	12.715.520.095
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	-	18.569.808
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	9.192.724	9.192.724
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	9.659.047.242	31.543.003.077
Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện ETIK	Công ty con cấp 2	3.441.613.026	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	10.999.999.999	-
Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện ETIK	Công ty con cấp 2	12.608.695.732	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	-	8.654.481.941

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2021 đã được công ty TNHH KPMG kiểm toán.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 là 179,46 tỷ đồng tăng 85,5 tỷ đồng tương ứng tăng 90,92% so với cùng kỳ năm 2021 và lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty là 662,6 tỷ đồng tăng 351,7 tỷ đồng tương ứng tăng 113,1% so với năm 2021 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- + Lĩnh vực năng lượng: Doanh thu bán điện tăng cũng góp phần làm lợi nhuận gộp quý 4 và cả năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước.
- + Lĩnh vực Tổng thầu xây lắp công trình điện và thiết bị ngành điện: Các công trình thực hiện trong kỳ bao gồm các dự án mới và một số dự án quyết toán có biên lợi nhuận gộp cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2022



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc